

Bản án số: 96/2020/DS-PT
Ngày: 10/6/2020
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thư

Các thẩm phán: Ông Lê Viết Phong

Bà Lê Hồng Hạnh

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Nam – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 88/2020/DSPT ngày 07/4/2020 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Ông Trần Thanh P, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị Thanh L, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Thanh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/10/2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào năm 2015, bà T có cho ông P vay tiền nhiều lần, các lần vay cụ thể thì bà T không nhớ nhưng đến ngày 16/12/2015 tổng số tiền cho vay là 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng), khi vay ông P có hẹn với bà T cuối năm 2016 sẽ trả trước số tiền 150.000.000đ, còn lại 200.000.000đ sẽ trả vào năm 2017, ông P có viết giấy nhận nợ ngày 16/12/2015. Nhưng đã quá thời hạn ông P vẫn chưa trả tiền lần nào. Bà T đã yêu cầu ông P trả nhiều lần nhưng ông P vẫn không trả số tiền trên. Theo đơn khởi kiện bà T yêu cầu buộc ông Trần Thanh P phải trả cho bà T số tiền 350.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất. Nay tại phiên tòa, bà T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc ông Trần Thanh P phải trả cho bà T số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Căn cứ biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Thanh P trình bày:

Ông P không có quan hệ thân thích gì với bà T, chỉ quen biết với nhau. Ông P không đồng ý với trình bày của bà T, ông P không có nợ tiền của bà T số tiền 350.000.000đ mà do trước đây vào năm 2015 vì bà T chơi hụi, sợ chồng bà T phát hiện nên bà T có qua nhà nhờ ông P ghi giúp một giấy nhận nợ có nội dung là ông P có nợ bà T số tiền 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng) để chồng bà T khỏi nghi ngờ và la mắng bà T, lúc đầu ông P không chịu viết nhưng do bà T năn nỉ nhiều lần nên ông P đồng ý viết giấy nhận nợ ngày 16/12/2015 đúng như nội dung bà T nói, nhưng thực tế thì ông P không nhận của bà T số tiền trên, lý do trong giấy có nội dung năm 2016 trả trước 150.000.000đ, năm 2017 trả tiếp 200.000.000đ là để chồng bà T tin vào giấy nhận nợ. Khi làm giấy nhận nợ ngày 16/12/2015 không có ai chứng kiến, cũng không có ai biết về sự thỏa thuận giữa ông P và bà T. Ông P thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy nhận nợ ngày 16/12/2015 đúng là của ông P nhưng ông P viết theo yêu cầu của bà T. Nay tại phiên tòa, ông P không đồng ý trả cho bà T số tiền 350.000.000đ vì ông P không có vay tiền của bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020 đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 275, 357, 463, 466, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Buộc ông Trần Thanh P trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/3/2020, bị đơn ông Trần Thanh P có đơn kháng cáo đối với Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn ông P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông P, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện L

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bà T xác định việc vay mượn là bà cho hai vợ chồng ông P bà L vay, khi viết giấy nhận tiền có mặt cả bà L nhưng do bà L không biết chữ nên chỉ yêu cầu ông P ký vào giấy nhận nợ. Trong các lần cho vay thì có lúc bà T giao tiền cho ông P, có lúc thì giao tiền cho bà L. Việc tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để tiến hành lấy lời khai để làm rõ quan hệ vay mượn tiền là thiếu sót. Để khắc phục thiếu sót trên, cấp phúc thẩm đã triệu tập bà L tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và tiến hành lấy lời khai của bà L và tiến hành đối chất giữa bà L và bà T để làm rõ về quan hệ vay

mượn tiền. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L đồng ý tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Việc thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi nội dung của vụ án nên chỉ cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm mà không cần thiết phải hủy Bản án sơ thẩm.

[2] Nội dung tranh chấp:

Theo bà T, trong năm 2015, bà T có cho ông P vay tiền nhiều lần, các lần vay cụ thể thì bà T không nhớ nên đến ngày 16/12/2015 bà T có yêu cầu ông P ghi một mảnh giấy với nội dung: “*Ông Trần Thanh P có mượn của chị Tý (tên thường gọi của bà T) với số tiền 350.000.000đ, ông P hứa cuối năm 2016 sẽ trả trước số tiền 150.000.000đ, còn lại 200.000.000đ đến năm 2017 thì ông P sẽ hoàn tất trả hết*”. Mục đích ghi giấy là để chốt lại các khoản vay trước đó và ấn định ngày cho ông P trả nợ. Nhưng đã quá thời hạn thỏa thuận ông P vẫn chưa trả tiền nên bà T khởi kiện ông P đòi lại số tiền 350 triệu đồng theo mảnh giấy đề ngày 16/12/2015 mà ông P ký xác nhận nợ.

Ông P thừa nhận vào ngày 16/12/2015 có viết một mảnh giấy như bà T trình bày, chữ ký và chữ viết trong giấy là của ông P. Tuy nhiên, theo ông P lý do ông viết giấy là do bà T năn nỉ ông viết vì vào năm 2015, bà T chơi hụi, sợ chồng bà T phát hiện nên nhờ ông P viết giúp tờ giấy nội dung mượn nợ để chồng bà T khỏi nghi ngờ và la mắng bà T. Thực tế ông P không có vay tiền của bà T. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của bà T thì ông P không đồng ý.

[3] Xét kháng cáo của ông P thấy rằng:

Căn cứ vào mảnh giấy đề ngày 16/12/2015 thể hiện: Vào ngày 16/12/2015 ông P mượn bà T số tiền 350 triệu đồng và hứa cuối năm 2016 sẽ trả trước số tiền 150.000.000đ, còn lại 200.000.000đ đến năm 2017 thì ông P sẽ hoàn tất trả hết chứ không phải nội dung viết giấy chốt nợ cho các khoản vay trước đó như bà T trình bày. Bà T cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho số tiền 350 triệu được chốt lại từ các khoản vay nào? Cho vay vào thời gian nào? Cho vay nhiều lần vậy cụ thể là mấy lần? Thời gian, địa điểm, số tiền vay của mỗi lần? Việc giao nhận tiền được thực hiện bằng phương thức nào?... Hơn nữa, lời trình bày của bà T cũng không được phía bị đơn ông P thừa nhận. Do đó, việc bà T cho rằng ngày 16/12/2015 viết giấy nhằm chốt lại các khoản vay trước đó là không có căn cứ.

Mặt khác, các đương sự đều thừa nhận vào ngày 16/12/2015, sau khi viết giấy thì giữa bà T và ông P không có việc giao nhận tiền. Nên không thỏa mãn điều kiện phát sinh hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự

năm 2015 là: “*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay....*”

Hơn nữa, cũng trong năm 2015, bà T có cho bà L (là vợ ông P) mượn 02 chỉ vàng và tại Biên bản hòa giải tại UBND xã Lộc Điền, huyện L bà L thừa nhận vẫn chưa thanh toán cho bà T do quá khó khăn. Thời điểm này vợ chồng ông P, bà L không có tài sản gì giá trị và đang phải ở nhờ nhà của người thân. Nên việc bà T cho ông P vay nhiều lần, với số tiền lớn mà không yêu cầu ông P thế chấp tài sản gì cũng như không viết giấy tờ hay ký nhận bất cứ khoản vay nào là không phù hợp. Bà T cũng thừa nhận từ khi cho vay đến nay ông P chưa trả cho bà T bất cứ khoản tiền nào. Vậy tại sao bà T cho ông P vay nhiều lần, mỗi lần vay không trả kế tiếp nhau như vậy mà lại tiếp tục cho vay tới khi chót nợ 350 triệu đồng là không có căn cứ và không phù hợp với thực tế. Do đó, có cơ sở khẳng định việc ông P viết và ký vào giấy nhận nợ ngày 16/12/2015 là nhằm giúp đỡ bà T chứ thực chất không có quan hệ vay mượn tiền.

Từ những phân tích nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh P, sửa Bản án dân sự sơ thẩm 11/2020/QĐPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa phúc thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông P không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Thanh P. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 11/2020/DS-ST ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

2. Áp dụng Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu ông Trần Thanh P phải trả cho bà T số tiền 350.000.000đ (*ba trăm năm mươi triệu đồng*).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền 17.500.000đ (*Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 8.750.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000739 ngày 31/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L. Bà T phải nộp thêm số tiền 8.750.000đ.

- Ông Trần Thanh P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Thanh P không phải chịu, Hoàn trả lại cho ông P số tiền 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000876 ngày 17/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHA dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Thư